

Số: /GPMT-SNNMT

Tây Ninh, ngày tháng 12 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 12 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với các cơ sở trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản số 17/2025/CV-CL/BMP ngày 23 tháng 07 năm 2025 của Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Môi trường và Biến đổi khí hậu tại Tờ trình số 675/TTr-MTBĐKH ngày 04 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm, địa chỉ tại số 07, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An (nay là số 07, khu phố 6, xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất gạch men Ceramic” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất gạch men Ceramic.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 07, khu phố 6, xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 1100869035 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An (nay là tỉnh Tây Ninh) cấp đăng ký lần đầu ngày 26/11/2008, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05/07/2023.

1.4. Mã số thuế: 1100869035.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất gạch men ceramic, ngói gốm tráng men.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 69.339,1 m² (Hợp đồng cho mượn tài sản số 06B/2023/HĐTS/CPĐT ngày 01/07/2023 giữa Công ty Cổ phần Đồng Tâm và Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm).

- Nhóm dự án: Cơ sở thuộc tiêu chí phân loại dự án nhóm B theo Luật Đầu tư công năm 2024.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm III theo quy định của Luật bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: 3.388.000 m² sản phẩm/năm:

+ Gạch Ceramic lát nền: 971.900 m² sản phẩm/năm;

+ Gạch Ceramic ốp tường: 1.760.000 m² sản phẩm/năm;

+ Ngói gốm tráng men: 656.100 m² sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất gạch men Ceramic: Nguyên liệu → Cân nguyên liệu → Trộn nguyên liệu → Nghiền → Khuấy trộn → Sấy phun → Ép → Sấy nhanh → Nung xương → Chà mặt gạch → Tráng men, in hoa văn → Nung đơn liên tục → Mài cạnh → Phân loại và đóng gói → Lưu kho.

+ Quy trình sản xuất ngói gốm tráng men: Nguyên liệu → Cân nguyên liệu → Trộn nguyên liệu → Nghiền → Khuấy trộn → Sấy phun → Ép → Sấy nhanh → Tráng men → Nung đơn liên tục → Phân loại và đóng gói → Lưu kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 04 tháng 12 năm 2035).

Giấy phép sẽ hết hiệu lực trước thời hạn trong trường hợp Công ty TNHH Một thành viên Sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm không gia hạn Hợp đồng cho mượn tài sản với Công ty Cổ phần Đồng Tâm để tiếp tục hoạt động cơ sở nêu trên tại số 07, khu phố 6, xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh.

Điều 4. Giao Chi cục Môi trường và Biên đội khí hậu tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng;
- UBND xã Bến Lức;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Chủ dự án;
- Lãnh đạo Sở;
- Trang Thông tin điện tử của Sở;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, MTBĐKH_(A).

GIÁM ĐỐC

Võ Minh Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày tháng 12 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 3 ngăn (khuôn viên cơ sở).
- Nguồn số 2: Nước thải từ nhà ăn.
- Nguồn số 3: Nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng và thiết bị sản xuất.

Nước thải sản xuất (nguồn số 03) được thu gom dẫn về 02 bể lắng bằng hệ thống mương hở (có song chắn) kích thước RxS = 0,2 x 0,2 (m). Nước thải sản xuất sau khi lắng cặn được chứa vào 02 bồn chứa để tuần hoàn tái sử dụng 100% cho các công đoạn sản xuất, không thải ra môi trường nên không thuộc đối tượng cấp phép.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Rạch Chà.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Khu phố 6, Xã Bến Lức, Tỉnh Tây Ninh.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1176109, Y = 0579673 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 20 m³/ngày đêm; 0,83 m³/giờ.

2.4. Phương thức xả nước thải:

Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 20 m³/ngày đêm sẽ tự chảy theo đường ống HPDE D49 (mm) chiều dài khoảng 50m dẫn ra hố ga giám sát nước thải bên ngoài hàng rào cơ sở trước khi thoát vào nguồn tiếp nhận là rạch Chà. Phương thức xả nước thải: tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (K_q=0,9; K_f=1,2), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	6 – 9		Công trình xử lý nước

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	32,4	tại cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ	thải tại cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục
3	COD	mg/l	81		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	54		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	5,4		
6	Tổng Nitơ	mg/l	21,6		
7	Tổng phốt pho	mg/l	4,32		
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,4		
9	Coliform	MPN/100ml	3.000		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường nước phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT, cột A ($F \leq 2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp)

Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Nước thải phát sinh được thu gom theo hệ thống thu gom, thoát nước thải nội bộ trong khuôn viên cơ sở, cụ thể như sau:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh (với tổng lưu lượng phát sinh khoảng $10,4 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm) được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn sau đó dẫn về hồ thu gom nước thải của hệ thống xử lý nước thải (công suất $20 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm) bằng đường ống HDPE D49 (mm).

- Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ nhà ăn (với lưu lượng phát sinh khoảng $3,25 \text{ m}^3/\text{ngày}$) được thu gom và dẫn về bể tách dầu mỡ của trạm xử lý nước thải (công suất $20 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm) bằng đường ống HDPE D49 (mm).

Nước thải phát sinh (từ nguồn số 1 và số 2) tại cơ sở sẽ được dẫn về hệ thống xử

lý nước thải sinh hoạt có công suất thiết kế 20 m³/ngày đêm bằng tuyến ống HPDE D49 (mm) để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (K_q=0,9; K_f=1,2). Nước thải sau xử lý sẽ tự chảy theo đường ống HPDE D49 (mm) chiều dài khoảng 50m dẫn ra hố ga giám sát nước thải bên ngoài hàng rào cơ sở trước khi thoát vào nguồn tiếp nhận là rạch Chà.

- Nguồn số 3: Nước vệ sinh nhà xưởng, thiết bị sản xuất tại cơ sở được thu gom, dẫn về 02 bể lắng bằng hệ thống mương hở (*có song chắn*) kích thước R x S = 0,2 x 0,2 (m). Nước thải sản xuất sau khi lắng cặn được chứa vào 02 bồn chứa để tuần hoàn tái sử dụng 100% cho các công đoạn sản xuất, không thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: (Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 3 ngăn) + (Nước thải nhà ăn → Bể tách dầu mỡ) → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học MBBR → Bể lắng → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực → Hố ga giám sát của cơ sở → Nguồn tiếp nhận (Rạch Chà).

- Công suất thiết kế: 20 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine, methanol.

1.2.2. Công trình lắng lọc nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Bể lắng nước thải → Bể chứa nước thải sau lắng → Tái sử dụng 100% cho quá trình sản xuất.

- Số lượng, kích thước công trình:

+ 02 bể lắng, kích thước D x R x H = 15m x 4,2m x 1,5m và D x R x H = 9m x 2m x 1,5m.

+ 02 bồn chứa, thể tích 10m³/bồn.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Niêm yết quy trình xử lý nước thải tại khu vực bố trí hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các hệ thống xử lý nước thải và mạng lưới thu gom, thoát nước thải; định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn; hút hầm bể tự hoại định kỳ.

- Thường xuyên kiểm tra các máy móc, thiết bị hoạt động trong bể xử lý nước thải để đảm bảo các hệ thống vận hành ổn định liên tục. Trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý nước thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố đối với thiết bị, chủ cơ sở

phải nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, nạo vét hệ thống thu gom và tiêu thoát nước mưa.

- Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải, bao gồm các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường được cấp.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 20 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 mẫu tại bể điều hòa (trước xử lý) của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- 01 mẫu tại hố ga giám sát nước thải bên ngoài hàng rào cơ sở (sau xử lý) trước khi thoát vào nguồn tiếp nhận.

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:* Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải: Không thuộc đối tượng phải thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025. Trường hợp có thay đổi Kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường thì phải thực hành trách nhiệm theo quy định tại khoản 5, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.6. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT- SNNMT
ngày tháng 12 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải phát sinh từ lò đốt (nhiên liệu trấu viên).
- Nguồn số 02: Bụi và khí thải phát sinh từ tháp sấy phun.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ dây chuyền ép gạch số 01.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ dây chuyền ép gạch số 02.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ dây chuyền ép gạch số 03.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ dây chuyền ép gạch số 04.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ dây chuyền mài cạnh.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ máy chà mặt gạch.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò đốt và tháp sấy phun (xử lý nguồn số 01 + số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1175855, Y = 0579524.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý bụi dây chuyền ép gạch số 01 và số 02 (xử lý nguồn số 03 và nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1175901, Y = 0579611.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý bụi dây chuyền ép gạch số 03 và số 04 (xử lý nguồn số 05 và nguồn số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1175905, Y = 0579629.

- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý bụi dây chuyền mài cạnh (xử lý nguồn số 07). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1175934, Y = 0579594.

- Dòng khí thải số 05: tương ứng với ống phát thải của hệ thống xử lý bụi máy chà mặt gạch (xử lý nguồn số 08). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1175897, Y = 0579637.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3°)

- Vị trí xả thải của các hệ thống xử lý bụi, khí thải nằm trong khuôn viên cơ sở tại địa điểm: Số 07, Khu phố 6, xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 86.500 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: 40.000 m³/giờ

- Dòng khí thải số 02: 10.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 03: 10.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 04: 25.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 05: 1.500 m³/giờ.

2.2.1. *Phương thức xả khí thải:* Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục theo thời gian hoạt động của cơ sở (8 giờ/ca; 3 ca/ngày; 6 ngày/tuần).

2.2.2. *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:* Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p=0,9$; $K_v=1$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
I	Dòng khí thải số 01			06 tháng/lần	Công trình xử lý chất thải tại cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục.
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	--		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
3	NO _x	mg/Nm ³	765		
4	SO ₂	mg/Nm ³	450		
5	CO	mg/Nm ³	900		
II	Dòng khí thải số 02, 03, 04, 05			06 tháng/lần	Công trình xử lý chất thải tại cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục.
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	--		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải trước khi xả ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT Cột C – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

Trường hợp có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải phát sinh từ lò đốt (nguồn số 01) và từ tháp sấy phun (nguồn số 02) được thu gom bằng ống hút D1.500 (mm), thông qua hệ thống đường ống D1.500 mm dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải công đoạn sấy phun có công suất thiết kế 40.000 m³/giờ.

- Bụi phát sinh từ dây chuyền ép gạch số 01 (nguồn số 03) và dây chuyền ép gạch số 02 (nguồn số 04) được thu gom bằng các ống hút D90mm thông qua hệ thống đường ống dẫn về hệ thống xử lý bụi công đoạn ép gạch số 1 có công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

- Bụi phát sinh từ dây chuyền ép gạch số 03 (nguồn số 05) và dây chuyền ép gạch số 04 (nguồn số 06) được thu gom bằng các ống hút D90mm thông qua hệ thống đường ống dẫn về hệ thống xử lý bụi công đoạn ép gạch số 2 có công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

- Bụi phát sinh từ dây chuyền mài cạnh (nguồn số 07) được thu gom bằng các ống hút D200mm thông qua hệ thống đường ống dẫn về hệ thống xử lý bụi công đoạn mài cạnh có công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.

- Bụi phát sinh từ máy chà mặt gạch (nguồn số 08) được thu gom bằng các ống hút D90mm thông qua hệ thống đường ống dẫn về hệ thống xử lý bụi công đoạn chà mặt gạch có công suất thiết kế 1.500 m³/giờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò đốt và tháp sấy phun

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ lò đốt và tháp sấy phun → Hệ thống ống dẫn → Cyclone lọc bụi lò đốt → Đường ống dẫn → Tháp sấy phun vữa → Cyclone lọc bụi vữa → Quạt hút → Ống thải (H=24 m, D=1.000 mm).

- Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Nước sạch.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi từ dây chuyền ép gạch số 01 và số 02

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Hệ thống ống dẫn → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải (H=8,3 m; D=400 mm).

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải lọc bụi.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi từ dây chuyền ép gạch số 03 và số 04

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Hệ thống ống dẫn → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải (H=8,3 m; D=400 mm).

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải lọc bụi.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi công đoạn mài cạnh

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Hệ thống ống dẫn → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải (H=8 m; D=500 mm).

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải lọc bụi.

1.2.5. Hệ thống xử lý bụi công đoạn chà mặt gạch

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi phát sinh → Hệ thống ống dẫn → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải (H=8,5 m; D=200 mm).

- Công suất thiết kế: 1.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Túi vải lọc bụi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng các hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống xử lý bụi, khí thải; chuẩn bị thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý như quạt hút, túi vải lọc bụi.

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát các hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Ngưng hoạt động nếu các hệ thống xử lý bụi, khí thải không có khả năng xử lý bụi, khí thải bảo đảm đạt quy chuẩn môi trường cho phép. Trong trường hợp này, Chủ

cơ sở phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tạm ngừng sản xuất các dây chuyền phát sinh bụi, khí thải; đồng thời, thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống xử lý khí thải; sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng khí thải đầu ra sau hệ thống xử lý bụi, khí thải mới tiến hành sản xuất bình thường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải thải lò đốt và tháp sấy phun, công suất thiết kế 40.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi dây chuyền ép gạch số 01 và số 02, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi dây chuyền ép gạch số 03 và số 04, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi dây chuyền mài cạnh, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi máy chà mặt gạch, công suất thiết kế 1.500 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí số 01: Tại ống thải sau Hệ thống xử lý bụi, khí thải thải lò đốt và tháp sấy phun. Tọa độ vị trí xả khí thải số 01: $X_1 = 1175855$, $Y_1 = 0579524$.

- Vị trí số 02: Tại ống thải sau Hệ thống xử lý bụi dây chuyền ép gạch số 01 và số 02. Tọa độ vị trí xả khí thải số 02: $X_2 = 1175901$, $Y_2 = 0579611$.

- Vị trí số 03: Tại ống thải sau Hệ thống xử lý bụi dây chuyền ép gạch số 03 và số 04. Tọa độ Tọa độ vị trí xả khí thải số 03: $X_3 = 1175905$, $Y_3 = 0579629$.

- Vị trí số 04: Tại ống thải sau Hệ thống xử lý bụi dây chuyền mài cạnh. Tọa độ Tọa độ vị trí xả khí thải số 04: $X_4 = 1175934$, $Y_4 = 0579594$.

- Vị trí số 05: Tại ống thải sau Hệ thống xử lý bụi máy chà mặt gạch. Tọa độ Tọa độ vị trí xả khí thải số 05: $X_5 = 1175897$, $Y_5 = 0579637$.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục A Phụ lục này.

2.4. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý bụi, khí thải: Không thuộc đối tượng phải thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025. Trường hợp có thay đổi Kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường thì phải thực hành trách nhiệm theo quy định tại khoản 5, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.5. Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Chủ cơ sở phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh bụi, khí thải khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đã khắc phục xong. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục.

3.6. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT- SNNMT
ngày tháng 12 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực máy nghiền.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực tháp sấy phun.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của lò nung.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của 04 dây chuyền ép gạch.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực dây chuyền sấy.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của khu vực mài.
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút hệ thống xử lý bụi, khí thải lò đốt và tháp sấy phun.
- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút hệ thống xử lý bụi công đoạn ép gạch số 01.
- Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút hệ thống xử lý bụi công đoạn ép gạch số 02.
- Nguồn số 10: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút hệ thống xử lý bụi công đoạn mài cạnh.
- Nguồn số 11: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của quạt hút hệ thống xử lý bụi công đoạn chà mặt gạch.
- Nguồn số 12: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của trạm bơm hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 13: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện.

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01 có tọa độ: $X_1= 1175855$ và $Y_1= 0579526$.
- Nguồn số 02 có tọa độ: $X_2= 1175865$ và $Y_2= 0579547$.
- Nguồn số 03 có tọa độ: $X_3= 1175892$ và $Y_3= 0579542$.
- Nguồn số 04 có tọa độ: $X_4= 1175896$ và $Y_4= 0579547$.
- Nguồn số 05 có tọa độ: $X_5= 1175904$ và $Y_5= 0579602$.
- Nguồn số 06 có tọa độ: $X_6= 1175923$ và $Y_6= 0579567$.
- Nguồn số 07 có tọa độ: $X_7= 1175855$ và $Y_7= 0579524$.
- Nguồn số 08 có tọa độ: $X_8= 1175901$ và $Y_8= 0579611$.

- Nguồn số 09 có tọa độ: $X_9= 1175905$ và $Y_9= 0579629$.
- Nguồn số 10 có tọa độ: $X_{10}= 1175934$ và $Y_{10}= 0579594$.
- Nguồn số 11 có tọa độ: $X_{11}= 1175897$ và $Y_{11}= 0579637$.
- Nguồn số 12 có tọa độ: $X_{12}= 1176055$ và $Y_{12}= 0579614$.
- Nguồn số 13 có tọa độ: $X_{13}= 1175935$ và $Y_{13}= 0579659$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3^0).

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường (Tất cả các điểm sát ngoài hàng rào cơ sở)

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn đối với tiếng ồn phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

2.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường (Tất cả các điểm sát ngoài hàng rào cơ sở)

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị giới hạn đối với độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bóc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Tất cả máy móc thiết bị sản xuất để đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lắp đặt giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông và lắp đặt hệ thống giảm ồn.

- Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khuôn viên đạt tối thiểu 20% tổng diện tích cơ sở để giảm lan truyền tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

2.3. Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT) và độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT) và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành. Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ cơ sở phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

2.4. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT- SNNMT
ngày tháng 12 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Thành phần rác thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	25	16 01 06
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Rắn	100	17 02 03
3	Ăc quy chì thải	Rắn	50	19 06 01
Tổng cộng			175	

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh gồm bao bì, giấy carton đóng gói thành phẩm hư hỏng, giấy vụn phòng thải, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, dầu mỡ thải, tro đốt lò nung, cặn lắng từ hệ thống tuần hoàn nước sản xuất phát sinh khoảng 38.407 kg/tháng.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt với khối lượng ước tính khoảng 130 kg/ngày chủ yếu bao gồm chất thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), chất thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh,...).

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát (*Cần áp dụng ngưỡng chất thải nguy hại (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại để phân định là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường*):

TT	Thành phần rác thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã CT
----	---------------------	--------------------	-------------------------------	-------

TT	Thành phần rác thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã CT
1	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/lỏng	120	08 02 01
2	Bùn mực in (loại có các thành phần nguy hại trong sản xuất mực) thải	Bùn	100	08 02 02
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	50	18 01 01
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	150	18 01 02
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	100	18 01 03
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	60	18 02 01
	Tổng cộng		580	

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Kho/khu vực lưu chứa:

- Bố trí các thùng chứa chất thải nguy hại bằng nhựa PVC (có nắp đậy) và các bao PP chống thấm.

- Bao bì đựng chất thải nguy hại và thiết bị lưu chứa phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: kết cấu tường, mái lợp tôn, nền bê-tông. Xung quanh kho chứa chất thải nguy hại có gờ cao 10cm. Khu vực lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại được gắn biển dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát

được lưu chứa trong kho chứa chất thải nguy hại như chất thải nguy hại.

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại được thiết kế, xây dựng đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.1.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa:

- Khu vực lưu chứa CTNH diện tích: 14 m².

- Khu vực chứa bùn diện tích: 10 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Kho/khu vực lưu chứa:

- Bố trí các thùng chứa chất thải công nghiệp thông thường bằng nhựa PVC (có nắp đậy) và các bao PP chống thấm.

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: Kết cấu tường, mái lợp tôn, nền bê tông, có gắn bảng tên phân loại các loại chất thải.

2.2.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 60 m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Kho/khu vực lưu chứa:

- Bố trí các thùng nhựa PVC (có nắp đậy).

- Khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt có mái che, biển báo.

2.3.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 10 m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố bề tự hoại: thường xuyên theo dõi hoạt động của bề tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bề tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải; bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải; bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống thoát nước: Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối van, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT- SNNMT
ngày tháng 12 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

4. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. **Chậm nhất là 10 ngày** sau khi được cấp Giấy phép môi trường, Chủ cơ sở thực hiện công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của cơ sở hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động cơ sở.

8. Thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải theo quy định.

9. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở về Sở Nông nghiệp và Môi trường **trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý

chất thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường trong **thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải.

10. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12), báo cáo gửi về trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo theo quy định tại khoản 2 Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

11. Chủ cơ sở phải thực hiện thủ tục cấp đổi, điều chỉnh hoặc cấp lại giấy phép môi trường nếu thuộc đối tượng quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ./.